

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		453.451.250.417	411.126.263.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	54.904.940.190	41.284.330.440
1. Tiền	111		31.404.940.190	27.284.330.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.500.000.000	14.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141.986.303.451	108.013.929.713
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	121.059.557.150	86.325.370.283
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.678.157.590	591.857.712
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	22.745.082.323	26.387.827.444
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(5.496.493.612)	(5.291.125.726)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		255.736.797.360	259.000.219.377
1. Hàng tồn kho	141	V.05	255.736.797.360	259.000.219.377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		823.209.416	2.827.783.631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.212.075	1.212.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		821.997.341	2.826.571.556
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117.612.992.210	124.916.684.099
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.345.052.000	1.360.052.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	1.345.052.000	1.360.052.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		102.322.242.137	111.781.211.270
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	53.170.994.854	58.612.182.713
- Nguyên giá	222		586.555.368.645	584.386.517.474
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(533.384.373.791)	(525.774.334.761)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	45.535.524.261	49.553.305.535
- Nguyên giá	225		55.261.836.208	55.320.404.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(9.726.311.947)	(5.767.099.219)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.615.723.022	3.615.723.022
- Nguyên giá	228		3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.000.000)	(88.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.422.034.398	441.799.158
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	3.422.034.398	441.799.158



CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

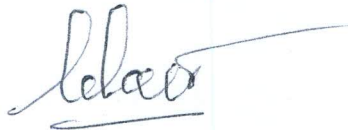
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.039.048.712	6.434.752.066
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	8.444.062.358	8.444.062.358
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.405.013.646)	(2.009.310.292)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.484.614.963	4.898.869.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.484.614.963	4.898.869.605
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		571.064.242.627	536.042.947.260
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		221.434.655.004	203.647.777.850
I. Nợ ngắn hạn	310		182.687.448.287	165.752.139.700
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	37.786.557.770	36.783.000.102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.826.826.270	5.001.424.668
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9.201.112.651	5.164.622.939
4. Phải trả người lao động	314		25.585.320.320	36.004.558.189
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	9.753.717.773	787.728.917
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	24.909.093
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	16.819.587.990	2.322.258.809
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	69.636.641.618	72.974.016.136
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		11.077.683.895	6.689.620.847
II. Nợ dài hạn	330		38.747.206.717	37.895.638.150
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	25.747.206.717	24.895.638.150
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.000.000.000	13.000.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		349.629.587.623	332.395.169.410
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	349.629.587.623	332.395.169.410
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.474.150.000	200.474.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.474.150.000	200.474.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.457.920.487	6.457.920.487
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(15.400.000)	(15.400.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.428.292.823	71.130.644.517
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.284.620.708	54.347.850.801
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.467.303.605	10.091.168.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.817.317.103	44.256.681.853
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		571.064.242.627	536.042.947.260

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Thuý Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Đào Thị Hoa

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
Địa chỉ: 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà nội

Quý II năm 2016

PHẦN I: LÃI LỖ

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ 6 THÁNG NĂM 2016	LŨY KẾ 6 THÁNG NĂM 2015
			QUÍ II/2016	QUÍ II/2015		
1	2	3			5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	248,183,156,603	273,806,998,847	447,801,210,998	470,398,638,151
<i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>			26,753,664,344	24,196,031,436	49,257,120,632	44,479,291,277
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	2,853,535,209	3,484,882,769	3,522,034,741	3,743,386,859
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		245,329,621,394	270,322,116,078	444,279,176,257	466,655,251,292
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	191,520,376,735	209,663,019,835	348,220,526,209	373,272,701,593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53,809,244,659	60,659,096,243	96,058,650,048	93,382,549,699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	365,353,735	446,388,871	848,349,817	651,672,832
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3,052,103,012	3,042,632,466	5,355,190,332	5,228,143,557
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,772,590,685	1,410,351,358	3,691,446,005	2,590,490,038
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	12,121,522,780	7,769,847,529	20,920,628,425	13,754,464,307
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b	13,098,069,283	15,483,430,117	23,282,638,781	27,131,101,874
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		25,902,903,319	34,809,575,002	47,348,542,327	47,920,512,793
11. Thu nhập khác	31	VI.7	126,088,693	107,491,803	172,944,069	315,874,388
12. Chi phí khác	32	VI.8	7,345,633	301,842,353	38,808,804	309,805,193
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		118,743,060	(194,350,550)	134,135,265	6,069,195
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		26,021,646,379	34,615,224,452	47,482,677,592	47,926,581,988
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	5,204,329,275	7,615,349,380	9,496,535,518	10,543,848,037
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		20,817,317,104	26,999,875,072	37,986,142,075	37,382,733,951
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1,038	1,482	1,895	2,051
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đào Thị Hoa

Hà nội, ngày 16 tháng 7 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Mai Chiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: đồng

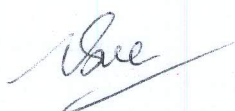
Chỉ tiêu	Mã số	LK Q2/2016	LK Q2 / 2015
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.482.677.592	47.926.581.988
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.120.488.093	11.400.786.063
- Các khoản dự phòng	03	601.071.240	(4.146.915)
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NT	04	54.946.965	91.824.015
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(599.011.586)	(621.760.988)
- Chi phí lãi vay	06	3.691.446.005	2.590.490.038
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	60.351.618.309	61.383.774.201
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(33.426.035.507)	(79.007.955.248)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.263.422.017	45.469.700.096
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	604.200.223	28.003.808.743
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	414.254.642	(183.737.718)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.873.621.005)	(2.509.348.238)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.790.133.308)	(5.582.280.407)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.879.100.545	741.137.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.623.298.564)	(3.594.011.771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.799.507.352	44.721.086.658
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDụng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(2.168.851.171)	(2.152.863.289)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	599.011.586	621.760.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.569.839.585)	(1.531.102.301)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữ	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PH	32	-	(7.356.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	74.666.020.763	112.011.041.202
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(72.916.289.361)	(127.891.505.566)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(5.082.843.044)	(2.764.675.635)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữ	36	(275.919.876)	(27.148.153.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.609.031.518)	(45.800.649.724)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	13.620.636.249	(2.610.665.367)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	41.284.330.440	58.403.179.508
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(26.499)	4.667.973
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	54.904.940.190	55.797.182.114

Người lập biểu
(Ký)



Lê Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng
(Ký)



Đào Thị Hoa

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2016



Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Mai Chiến Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 30/06/2016 là 1090 người trong đó nhân viên quản lý là 199 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán trực thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được tính toán bằng cách tổng cộng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Số dư các khoản mục nội bộ của Bảng cân đối kế toán, các khoản doanh thu, chi phí, lãi, lỗ được coi là chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều được loại trừ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh có giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ : Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa: Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành .

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị của các công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

11. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2016, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

14. Các bên liên quan

Công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Công ty mẹ).

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	1.198.411.362	-	2.905.392.186	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.206.528.828	-	24.378.938.254	-
- Các khoản tương đương tiền	23.500.000.000	-	14.000.000.000	-
Cộng:	54.904.940.190	-	41.284.330.440	-
02- Phải thu của khách hàng	30/06/2016		01/01/2016	
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY(NM ô tô Cửu	19.950.542.909	-	20.681.471.662	-
+ CT TNHH Sao Mai Anh TP HCM	21.608.692.719	-	14.294.163.069	-
+ CT TNHH TM Dịch vụ Loan Tuyết	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	79.500.321.522	-	51.349.735.552	-
Cộng:	121.059.557.150	-	86.325.370.283	-
b- Phải thu của khách hàng dài hạn				
03- Phải thu khác	30/06/2016		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- Phải thu về khoản ứng trước vốn góp CT Phi	2.966.978.675	-	2.966.978.675	-
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	594.370.765	-	432.975.297	-
- Tạm ứng	1.361.666.300	-	480.593.391	-
- Ký cược, ký quỹ	17.393.714.212	-	18.159.799.812	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	-	-	-	-
- Phải thu khác	428.352.371	-	4.347.480.269	-
Cộng:	22.745.082.323	-	26.387.827.444	-
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.345.052.000	-	1.360.052.000	-
Cộng:	1.345.052.000	-	1.360.052.000	-
04- Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. Hiệu lớp Minh Nên	653.693.973	-	653.693.973	-
2. CT CP ô tô An Thái CONECO	686.000.000	-	686.000.000	-
3. CT CP TM Vượng Nga	1.789.823.358	-	1.789.823.358	-
4. CT THNN Phong Lâm	991.205.745	-	991.205.745	-
5. Nguyễn Văn Lợi - Hải Phòng	362.867.292	-	362.867.292	-
6. CT CP PhilipcarbonBLack	123.308.500	-	123.308.500	-
- Phải thu các đối tượng khác	889.594.744	-	684.226.858	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về
lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá
hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

	-	5.496.493.612	-	5.291.125.726	-
--	---	---------------	---	---------------	---

05- Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	134.029.498.620	-	144.545.237.753	-
- Công cụ, dụng cụ	6.481.443.708	-	5.685.082.150	-
- Chi phí SX, KD dở dang	4.672.323.072	-	4.570.150.729	-
- Thành phẩm	104.366.945.413	-	102.782.444.378	-
- Hàng hoá	5.595.677.457	-	742.122.550	-
- Hàng gửi bán	590.909.090	-	675.181.817	-
Cộng giá gốc h	255.736.797.360	-	259.000.219.377	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HT	255.736.797.360		259.000.219.377		

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2016		01/01/2016	
+ Mua sắm	440.909.091		440.909.091	
+ XD CB	-		-	
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	2.981.125.307		890.067	
Cộng	3.422.034.398		441.799.158	

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TÀI DUNG CỤ QUẢN LÝ	TÀI SẢN KHÁC	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		105.551.713.514	442.576.369.753	35.506.787.061	751.647.146		584.386.517.474
+ Mua trong năm			195.976.200	263.898.210			459.874.410
+ Đầu tư XD CB hoàn thành							0
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)			1.708.976.761				1.708.976.761
- Thanh lý							0
- Nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư 30/06/2016		105.551.713.514	444.481.322.714	35.770.685.271	751.647.146		586.555.368.645
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		78.317.143.864	413.158.499.333	33.702.396.485	596.295.079		525.774.334.761
+ Khấu hao trong năm		1.870.100.974	4.886.255.086	194.815.934	32.526.994		6.983.698.988
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)			626.340.042				626.340.042
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư 30/06/2016		80.187.244.838	418.671.094.461	33.897.212.419	628.822.073		533.384.373.791
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		27.234.569.650	29.417.870.420	1.804.390.576	155.352.067		58.612.182.713
- Tại ngày 30/06/2016		25.364.468.676	25.810.228.253	1.873.472.852	122.825.073		53.170.994.854

* Giá trị còn lại 30/06/16 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 5.016.872.036

* Nguyên giá TSCĐ 30/06/16 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 401.116.118.745

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH						CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIỆT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TÀI SẢN KHÁC	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm			53.517.502.027	1.802.902.727			55.320.404.754
+ Thuê tài chính trong năm			1.650.408.215				1.650.408.215
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính			1.708.976.761				1.708.976.761
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)							0
Số dư 30/06/2016			53.458.933.481	1.802.902.727			55.261.836.208
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	0		5.241.170.353	525.928.866			5.767.099.219
Khấu hao trong năm			4.415.360.052	170.192.718			4.585.552.770
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			626.340.042				626.340.042
ĐC chi nhánh(hạng mục)							0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính							0
ĐC chi nhánh(hạng mục)							0
Số dư 30/06/2016			9.030.190.363	696.121.584			9.726.311.947
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		0	48.276.331.674	1.276.973.861	0		49.553.305.535
- Tại ngày 30/06/2016			44.428.743.118	1.106.781.143			45.535.524.261

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	<u>Quyền SDụng đất</u>	<u>Ph.mềm VTính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Số dư cuối kỳ	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	88.000.000	88.000.000
Số dư cuối kỳ	-	88.000.000	88.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.615.723.022	-	3.615.723.022
Tại ngày cuối kỳ	3.615.723.022	-	3.615.723.022

10- Các khoản đầu tư tài chính

	<u>30/06/2016</u>			<u>01/01/2016</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
a- C.Khoản kinh doanh						
b- ĐT nắm giữ đ.ng đhạn						
c- ĐTư góp vốn vào đvị #						
CTCP PhilipCarbon Black	8.444.062.358	(2.405.013.646)	6.039.048.712	8.444.062.358	(2.009.310.292)	6.434.752.066
Cộng	8.444.062.358	(2.405.013.646)	6.039.048.712	8.444.062.358	(2.009.310.292)	6.434.752.066

11- Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a- Ngắn hạn	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	-
- Các khoản khác	-	-
b- Dài hạn	-	4.898.869.605
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	4.182.308.713	4.749.978.259
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	-	13.812.846
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	302.306.250	135.078.500
- Các khoản khác	-	-
Cộng	4.484.614.963	4.898.869.605

12- Chi phí phải trả

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a- Ngắn hạn		
- Trích trước lãi vay	272.000.000	454.175.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	960.000.000	145.000.000
- Chi phí CK, khuyến mại	7.349.504.221	-
- TTrước ca3, BHLĐ	713.213.552	188.553.917
- CP quảng cáo	429.000.000	-
- CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô	-	-
- TTrước chi phí khác	30.000.000	-
Cộng	9.753.717.773	787.728.917
b- Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán

	30/06/16		01/01/16	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	8.353.463.779	8.353.463.779	10.653.449.607	10.653.449.607
+ CT TNHH Trường Sinh	-	-	2.087.400.000	2.087.400.000
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	4.393.514.400	4.393.514.400	3.601.100.800	3.601.100.800
+ CT TNHH chế biến cao su Đà Nẵng	8.293.162.500	8.293.162.500	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	16.746.417.091	16.746.417.091	20.441.049.695	20.441.049.695
Cộng	37.786.557.770	37.786.557.770	36.783.000.102	36.783.000.102

b- Các khoản phải trả người bán dài hạn

c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d- Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem mục 1. Phần VII- Các bên liên quan)

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
a.1. Thuế	5.164.622.939	28.765.586.540	24.729.096.828	9.201.112.651
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.187.722.533	11.852.452.972	9.307.376.458	3.732.799.047
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.212.075	6.718.128.364	6.718.128.364	1.212.075
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	257.537.840	257.537.840	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.497.927.065	9.496.535.518	7.790.133.308	5.204.329.275
6. Thuế tài nguyên	-	21.340.800	17.784.000	3.556.800
7. Thuế Môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
8. Thuế nhà đất	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	-	45.645.000	-	45.645.000
10. Thuế thu nhập cá nhân	477.761.266	367.946.046	632.136.858	213.570.454
11. Các loại thuế khác	-	-	-	-
a.2. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	5.164.622.939	28.765.586.540	24.729.096.828	9.201.112.651
b- Phải thu				
1. Thuế nhà đất	-	-	-	-
2. Tiền thuê đất	2.175.433.443	3.717.000.000	2.363.563.898	821.997.341
3. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
4. Thuế nhập khẩu	651.138.113	651.138.113	-	-
Cộng	2.826.571.556	4.368.138.113	2.363.563.898	821.997.341

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

15- Phải trả khác

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a- Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	439.493.210	135.239.398
- Bảo hiểm xã hội	771.217.352	8.759.419
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	7.875.605	39.406.960
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	416.107.200	276.107.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.472.823.151	716.630.527
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	712.071.472	1.146.115.305
Cộng	16.819.587.990	2.322.258.809
b- Dài hạn	-	-

16- Vay và nợ thuê tài chính

	<u>30/06/2016</u>		Trong kỳ		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- vay ngắn hạn	64.708.912.562	64.708.912.562	74.675.266.713	73.180.601.294	63.214.247.143	63.214.247.143
- Nợ DH đến h.trả	4.927.729.056	4.927.729.056	250.803.107	5.082.843.044	9.759.768.993	9.759.768.993
Cộng	69.636.641.618	69.636.641.618	74.926.069.820	78.263.444.338	72.974.016.136	72.974.016.136
b- Vay dài hạn			-	-	-	-
c- Thuê tài chính	25.747.206.717	25.747.206.717	2.285.406.997	1.433.838.430	24.895.638.150	24.895.638.150
Cộng	25.747.206.717	25.747.206.717	2.285.406.997	1.433.838.430	24.895.638.150	24.895.638.150

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q2/ 2016			LK Q2/2015		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	7.094.661.490	2.011.818.446	5.082.843.044	3.442.530.058	677.854.423	2.764.675.635
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	24.909.093
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	24.909.093
b- Dài hạn		

18- Dự phòng phải trả

a- Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng phải trả khác
b- Dài hạn

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
SDư 01/01/15	182.249.940.000	3.605	4.397.931.507	-	(7.780.000)	47.097.439.754	87.739.933.749	321.477.468.615
- Tăng vốn trong NTrước	18.224.210.000	-	2.059.988.980	-	-	24.033.204.763	-	44.317.403.743
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	74.442.973.855	74.442.973.855
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	32.086.497.688	32.086.497.688
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NT(Mua CP qu	-	-	-	-	(7.620.000)	-	-	(7.620.000)
- Chia cổ tức N.2014 & 2015	-	-	-	-	-	-	75.629.346.500	75.629.346.500
- Lỗ trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	119.212.615	119.212.615
Số dư 31/12/15	200.474.150.000	3.605	6.457.920.487	-	(15.400.000)	71.130.644.517	54.347.850.801	332.395.169.410
Số dư 01/01/16	200.474.150.000	3.605	6.457.920.487	-	(15.400.000)	71.130.644.517	54.347.850.801	332.395.169.410
- Tăng vốn trong NNay	-	-	-	-	-	22.297.648.306	-	22.297.648.306
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	37.986.142.074	37.986.142.074
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(28.743.687.854)	(28.743.687.854)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	-	14.032.112.500	14.032.112.500
- Lỗ trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	273.571.813	273.571.813
Số dư 30/06/16	200.474.150.000	3.605	6.457.920.487	-	(15.400.000)	93.428.292.823	49.284.620.708	349.629.587.623

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Vốn góp của Nhà nước (TĐHCVN)	102.242.250.000	102.242.250.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	98.231.900.000	98.231.900.000
+ CTy CP ĐTư cao su Quảng Nam	37.595.030.000	37.595.030.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	60.636.870.000	60.636.870.000
Cộng	200.474.150.000	200.474.150.000

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và I
phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>LK Q2/2016</u>	<u>LK Q2/2015</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.474.150.000	182.249.940.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	18.224.210.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.474.150.000	200.474.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2013 chia vào năm 2014	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2014 chia vào năm 2015	-	-
- Tạm ứng cổ tức năm 2015	-	-

d- Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.047.415	18.224.994
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.047.415	20.047.415
+ Cổ phiếu phổ thông	20.047.415	20.047.415
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.540	1.540
+ Cổ phiếu phổ thông	1.540	1.540
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.045.875	20.045.875
+ Cổ phiếu phổ thông	20.045.875	20.045.875
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	<i>10.000 đồng/CP</i>	

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	93.428.292.823	71.130.644.517
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	93.428.292.823	71.130.644.517

20- Nguồn kinh phí

	<u>LK Q2/2016</u>	<u>LK Q2/2015</u>
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a- Ngoại tệ các loại (USD)	18.348,65	51.307,38
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		2.472.823.344
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993.764.271	993.764.271

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch

	<u>LK Q2/2016</u>	<u>LK Q2/2015</u>
- Doanh thu bán hàng	437.850.699.904	465.617.371.421
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.965.879.179	4.239.110.882

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

- Doanh thu bán vật tư	1.984.631.915	542.155.848
Cộng	447.801.210.998	470.398.638.151
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>LK Q2/2016</u>	<u>LK Q1/2015</u>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	3.522.034.741	3.743.386.859
Cộng	3.522.034.741	3.743.386.859
3- Giá vốn hàng bán	<u>LK Q2/2016</u>	<u>LK Q2/2015</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	718.700.544	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	345.985.760.387	372.829.377.663
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của vật tư	1.516.065.278	443.323.930
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	348.220.526.209	373.272.701.593
4- Doanh thu hoạt động tài chính	<u>LK Q2/2016</u>	<u>LK Q2/2015</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	299.011.586	321.760.988
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	249.338.231	29.911.844
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	300.000.000	300.000.000
Cộng	848.349.817	651.672.832
5- Chi phí tài chính	<u>LK Q2/2016</u>	<u>LK Q2/2015</u>
- Lãi tiền vay	3.691.446.005	2.590.490.038
- Chiết khấu thanh toán	1.212.952.000	1.679.941.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	55.088.973	555.323.368
- Chi phí tài chính khác (DP tổn thất ĐTu)	395.703.354	402.389.151
Cộng	5.355.190.332	5.228.143.557
6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>LK Q2/2016</u>	<u>LK Q2/2015</u>
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	1.871.849.316	1.822.127.739
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.748.197.971	8.138.804.254
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	2.403.226.432	2.709.082.640
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	9.897.354.706	1.084.449.674
Cộng	20.920.628.425	13.754.464.307
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý	12.198.448.864	11.766.849.374
+ Thuế, phí và lệ phí	4.387.339.406	8.421.506.378
+ Các khoản chi phí QLDN khác	6.696.850.511	6.942.746.122
Cộng	23.282.638.781	27.131.101.874
c- Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.221.000	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	4.221.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

	<u>LK Q2/2016</u>	<u>LK Q2/2015</u>
7- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	172.944.069	315.874.388
Cộng	172.944.069	315.874.388
8- Chi phí khác		
- GTCL TSCĐ và CP thanh lý NBán TSCĐ	-	-
- các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	38.808.804	309.805.193
Cộng	38.808.804	309.805.193
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên vật liệu	277.740.488.850	303.333.386.148
- Chi phí nhân công	54.616.694.763	50.710.314.019
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>46.898.504.992</i>	<i>45.297.155.564</i>
- Khấu hao tài sản cố định	11.569.251.758	11.400.786.063
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.086.070.975	17.487.480.642
- Chi phí khác bằng tiền	31.892.420.523	19.604.658.747
Cộng	392.904.926.869	402.536.625.619
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện l		
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.482.677.592	47.926.581.988
b- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
c- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
d- Thu nhập chịu thuế TNDN	47.482.677.592	47.926.581.988
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20 %	22 %
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.496.535.518	10.543.848.037
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	9.496.535.518	10.543.848.037
11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	37.986.142.074	37.382.733.951
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	37.986.142.074	37.382.733.951
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
+ C. Phiếu phổ thông đang lưu hành b. quân tr	20.045.858	20.045.875
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	1.895	1.865

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan

	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Hải Phòng	CT cùng TĐHCVN
CT TNHH MTV Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	CT cùng TĐHCVN
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	LK Quý II/2016	LK Quý II/2015
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	4.141.407.600	3.631.935.400
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	108.680.000	492.535.400
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	827.200.000	264.660.000
CT TNHH MTV Phân đạm và HChất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	1.739.100.000	2.550.570.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	162.280.800	55.550.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp băng tải	347.710.000	268.620.000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp sphẩm CSKT	778.142.200	
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Cung cấp gioăng cao su		
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Cung cấp sphẩm CSKT	178.294.600	
	Cho vay & mua ngvliệu	-	
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	-	2.045.120.000
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Lập BC ĐT dự án	-	2.045.120.000

c. Tại ngày 30/06/2016, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	30/06/2016	01/01/2016
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	1.608.364.560	1.961.379.200
CT CP Phân lân Ninh Bình	152.672.960	891.079.200
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	1.260.050.000	1.070.300.000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình		
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao		-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	17.347.000	
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		
Công ty CP DAP 2 Vinachem	178.294.600	
Các khoản phải trả		
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	-	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Lãi chậm nộp tiền bán vế	244.528.899
		244.528.899

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	54.904.940.190		41.284.330.440	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	145.149.691.473	-5.496.493.612	114.073.249.727	-5.291.125.726
Đầu tư dài hạn	8.444.062.358	-2.405.013.646	8.444.062.358	-2.009.310.292
Cộng	208.498.694.021	-7.901.507.258	163.801.642.525	-7.300.436.018
	30/06/2016	01/01/2016		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	95.383.848.335	97.869.654.286		
Phải trả người bán, phải trả khác	54.606.145.760	39.105.258.911		
Chi phí phải trả	9.753.717.773	787.728.917		
Cộng	159.743.711.868	137.762.642.114		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30/06/2016 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/06/2016	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.904.940.190		0	54.904.940.190
Phải thu khách hàng, phải thu khác	138.308.145.861	1.345.052.000	0	139.653.197.861
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	6.039.048.712	6.039.048.712
Cộng	193.213.086.051	1.345.052.000	6.039.048.712	200.597.186.763

Tại ngày 01/01/2016	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.284.330.440			41.284.330.440
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.422.072.001	1.360.052.000		108.782.124.001
Đầu tư tài chính dài hạn		0	6.434.752.066	6.434.752.066
Cộng	148.706.402.441	1.360.052.000	6.434.752.066	156.501.206.507

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

Tại ngày 30/06/2016	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	69.636.641.618	25.747.206.717		95.383.848.335
Phải trả người bán, phải trả khác	54.606.145.760	0		54.606.145.760
Chi phí phải trả	9.753.717.773	0		9.753.717.773
Cộng	133.996.505.151	25.747.206.717	0	159.743.711.868

Tại ngày 01/01/2016	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	72.974.016.136	24.895.638.150	0	97.869.654.286
Phải trả người bán, phải trả khác	39.105.258.911	0	0	39.105.258.911
Chi phí phải trả	787.728.917	0	0	787.728.917
Cộng	112.867.003.964	24.895.638.150	0	137.762.642.114

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

3.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
1. Doanh thu bộ phận					
1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	49.257.120.632	291.777.005.853	59.372.620.746	43.872.429.026	444.279.176.257
3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài	41.906.830.889	248.237.198.697	50.512.866.873	37.325.658.510	377.982.554.968
4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.	1.601.096.478	9.484.174.681	1.929.899.530	1.426.067.758	14.441.238.447
5. Kết quả bộ phận	5.749.193.265	34.055.632.475	6.929.854.343	5.120.702.758	51.855.382.842

3.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được CT TNHH Kiểm toán Tâm Nhân Việt kiểm toán.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đào Thị Hoa

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Chiến Cường